CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
Digitally signed by CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
Date: 2026-10-20 10:30:45

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2026

DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
Trụ sở: Số 346, đường Nguyễn Huệ, P. Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: 84.277. 3859370 * Fax: 84.277. 3851270
Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)**		**1.768.429.569.823**	**1.694.904.999.339**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,1	**38.696.545.833**	**75.842.194.391**
111	1. Tiền		38.696.545.833	25.842.194.391
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	50.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4,2	**543.038.339.722**	**509.684.897.263**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		543.038.339.722	509.684.897.263
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**650.476.829.585**	**582.197.023.641**
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	627.529.665.445	555.190.153.506
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.220.598.466	19.448.853.933
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.300.048.664	7.450.199.003
136	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(1.573.482.990)	(1.102.337.587)
137	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.210.154.786
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**530.911.492.495**	**521.235.061.982**
141	1. Hàng tồn kho		530.911.492.495	521.235.061.982
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.306.362.188**	**5.945.822.062**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	5.306.362.188	5.945.822.062
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**		**209.109.678.331**	**220.893.055.284**
220	**II. Tài sản cố định**		**176.956.017.437**	**162.631.264.453**
221	**1. Tài sản cố định hữu hình**	8	**126.637.660.243**	**111.490.068.131**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
222	- Nguyên giá		566.659.984.285	536.617.077.843
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(440.022.324.042)	(425.127.009.712)
227	**3. Tài sản cố định vô hình**	9	**50.318.357.194**	**51.141.196.322**
228	- Nguyên giá		73.688.595.947	72.641.376.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(23.370.238.753)	(21.500.180.131)
250	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**2.118.038.027**	**35.722.865.182**
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.118.038.027	35.722.865.182
260	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	11	**19.569.745.374**	**19.136.027.904**
261	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	20.000.000.000
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)		(430.254.626)	(863.972.096)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
270	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**10.465.877.493**	**3.402.897.745**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	10.465.877.493	3.402.897.745
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27,1	-	-
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)**		**1.977.539.248.154**	**1.915.798.054.623**
	NGUỒN VỐN			
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**		**263.062.508.397**	**227.557.081.492**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**262.296.041.261**	**226.973.752.156**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	94.472.748.177	151.941.028.532
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.969.509.769	7.823.082.858
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	14	86.832.223.150	13.560.650
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.477.751.298	26.136.909.837
315	5. Phải trả người lao động		7.955.840	7.955.868

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.292.805.229	1.936.508.522
317	7. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
320	10. Phải trả ngắn hạn khác	17	11.875.114.563	10.211.027.565
323	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		41.367.933.235	28.903.678.324
330	**II. Nợ dài hạn**		**766.467.136**	**583.329.336**
338	8. Phải trả dài hạn khác	17	766.467.136	583.329.336
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+430)**		**1.714.476.739.757**	**1.688.240.973.131**
411	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**1.714.476.739.757**	**1.688.240.973.131**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		347.274.650.000	347.274.650.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347.274.650.000	347.274.650.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.333.949.894	60.333.949.894
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.158.554.050.999	1.082.234.641.653
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		148.314.088.864	198.397.731.584
420a	LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước		-	-
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		148.314.088.864	198.397.731.584
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)**		**1.977.539.248.154**	**1.915.798.054.623**

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo Pháp luật
Nguyễn Vũ Linh	Phạm Ngọc Tuyền	Lương Thị Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**576.631.317.170**	**529.683.796.872**	**1.616.441.008.254**	**1.509.353.875.540**
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		548.901.648	787.653.143	1.591.562.619	1.040.455.507
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20,1**	**576.082.415.522**	**528.896.143.729**	**1.614.849.445.635**	**1.508.313.420.033**
11	4. Giá vốn hàng bán	21	491.748.347.112	456.485.767.751	1.322.667.448.403	1.254.681.793.048
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**84.334.068.410**	**72.410.375.978**	**292.181.997.232**	**253.631.626.985**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	20,2	11.817.124.343	8.341.566.754	30.590.564.014	22.366.130.349
23	8. Chi phí tài chính	23	934.157.072	796.094.024	2.504.357.942	5.572.750.519
24	- Trong đó : Lãi vay phải trả		234.274.919	-	234.274.919	-
25	9. Chi phí bán hàng	22b	24.367.847.651	25.756.113.960	72.565.577.944	79.194.424.191
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22a	20.337.709.838	19.733.777.636	60.968.850.698	59.237.839.969
30	**11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD**		**50.511.478.192**	**34.465.957.112**	**186.733.774.662**	**131.992.742.655**
31	12. Thu nhập khác	24	185.651.288	442.942.093	821.787.703	1.457.446.730
32	13. Chi phí khác	25	1.691.122.653		1.691.409.618	66.959.655
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(1.505.471.365)**	**442.942.093**	**(869.621.915)**	**1.390.487.075**
50	**15. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**49.006.006.827**	**34.908.899.205**	**185.864.152.747**	**133.383.229.730**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27,1	10.152.409.699	6.996.681.745	37.550.063.883	26.728.989.286
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27,1	-	-	-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**38.853.597.128**	**27.912.217.460**	**148.314.088.864**	**106.654.240.444**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**951**	**683**	**3.630**	**2.611**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**29**	**951**	**683**	**3.630**	**2.611**

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo Pháp luật
Nguyễn Vũ Linh	Phạm Ngọc Tuyền	Lương Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Trình bày lại)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**185.864.152.747**	**133.383.229.730**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	8, 9	16.841.112.672	14.377.618.860
3	Các khoản dự phòng		37.427.933	(1.392.954.143)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-	-
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	20, 24	(27.140.784.913)	(20.173.267.565)
6	Chi phí đi vay		234.274.919	-
8	**3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**175.836.183.358**	**126.194.626.882**
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		(77.858.008.888)	29.395.964.343
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(9.676.430.513)	53.894.140.211
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		(52.059.179.446)	(43.524.304.619)
12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		2.154.303.775	(1.715.295.794)
14	Chi phí đi vay đã trả		(234.274.919)	-
15	Thuế TNDN đã nộp	15	(50.423.478.281)	(38.969.088.469)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(21.179.801.489)	(17.189.904.879)
20	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(33.440.686.403)**	**108.086.137.675**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.138.862.150)	(21.328.889.630)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	356.145.454
23	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(739.904.881.174)	(580.684.897.263)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Trình bày lại)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		706.551.438.715	440.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		35.787.342.454	13.010.804.301
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(3.704.962.155)**	**(148.646.837.138)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	18	82.742.293.546	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(82.742.293.546)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	19,3	-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**-**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(37.145.648.558)**	**(40.560.699.463)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**75.842.194.391**	**129.732.290.067**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)**	4	**38.696.545.833**	**89.171.590.604**

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo Pháp luật
Nguyễn Vũ Linh	Phạm Ngọc Tuyền	Lương Thị Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 346, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam (địa chỉ mới: Số 346, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam). Ngoài ra công ty còn có 01 Văn phòng Đại diện và 07 Chi nhánh phụ thuộc đang hoạt động tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1).

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3).

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4) và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Q3 năm 2026 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính Q3 năm 2026 được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 99 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 30.

3.2. Tiền và và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính Q3 năm 2026 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Q3 năm 2026.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, hàng hóa: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền;

+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm: giá vốn và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v,v,) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 47 năm
Bằng sáng chế	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 08 năm 2019 .

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các Cổ đông sau khi được Đại hội Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

4.1 - Tiền	30/09/2026	31/12/2025
Tiền mặt	1.022.595.629	1.659.929.293
Tiền gửi không kỳ hạn	37.673.950.204	24.182.265.098
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam	*16.443.283.459*	*13.270.358.557*
Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam	*13.438.555.442*	*8.975.924.970*
Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam	*7.669.528.344*	*1.906.526.959*
Các khoản tiền gởi không kỳ hạn khác	*122.582.959*	*29.454.612*
Tương đương tiền	-	50.000.000.000
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng:	**38.696.545.833**	**75.842.194.391**

4.2 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2026	31/12/2025
+ Tiền gởi có kỳ hạn	533.000.000.000	491.000.000.000
+ Lãi tiền gởi dự thu	10.038.339.722	18.684.897.263
Tổng cộng:	**543.038.339.722**	**509.684.897.263**
Tên ngân hàng	**Số cuối kỳ**	**Ngày đáo hạn Lãi suất**
Ngân hàng TM CP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	*140.000.000.000*	*Từ ngày 24 tháng 4 năm 2026 đến ngày 8 tháng 6 năm 2027, lãi suất 5,7-8,9%/năm*
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam	*138.000.000.000*	*Từ ngày 28 tháng 4 năm 2026 đến ngày 16 tháng 6 năm 2027, lãi suất 6,8-8,0%/năm*
Ngân hàng TM CP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam	*40.000.000.000*	*Từ ngày 3 tháng 3 năm 2026 đến ngày 28 tháng 5 năm 2027, lãi suất 7,4-8,0%/năm*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*95.000.000.000*	*Từ ngày 18 tháng 9 năm 2026 đến ngày 19 tháng 10 năm 2026, lãi suất 6,5-9,0%/năm*
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam	*120.000.000.000*	*Từ ngày 02 tháng 3 năm 2026 đến ngày 18 tháng 3 năm 2027, lãi suất 7,7-9,0%/năm*
Tổng cộng	**533.000.000.000**	

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:

	30/09/2026	31/12/2025
Các khoản phải thu khách hàng	627.529.665.445	555.190.153.506
Công ty TNHH TM Dược Thuận Gia	*315.115.482.701*	*304.828.162.554*
Cong ty TNHH Larissa Pharma	*11.852.912.843*	*39.991.112.006*
Công ty CP Bio Health Pharma	*90.353.951.940*	-
Khác	*210.207.317.961*	*210.370.878.946*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.573.482.990)	(1.102.337.587)
Tổng cộng:	**625.956.182.455**	**554.087.815.919**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	30/09/2026	31/12/2025
Tạm ứng cho nhân viên	1.888.753.538	1.781.749.375
Ký quỹ, ký cược	313.133.783	299.998.878
Phải thu khác	3.098.161.343	5.368.450.750
Tổng cộng:	**5.300.048.664**	**7.450.199.093**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	-
Tổng cộng:	**5.300.048.664**	**7.450.199.003**

7. HÀNG TỒN KHO:

	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	16.018.873.909	-
Nguyên liệu, vật liệu	198.827.216.658	-	236.710.983.681	-
Chi phí SX, KD dở dang	47.474.655.705		45.155.957.905	-
Sản phẩm	238.927.178.687	-	158.220.222.344	-
Hàng hóa	45.682.441.445	-	65.129.024.143	-
Tổng cộng:	**530.911.492.495**	**-**	**521.235.061.982**	**-**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
31/12/2025	**207.956.604.415**	**271.915.368.846**	**44.163.620.634**	**12.581.483.948**	**536.617.077.843**
Mua trong quý	35.848.539.557	2.563.333.333	-	719.800.000	**39.131.672.890**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	**-**
Giảm khác (P,loại)	9.088.766.448	-	-	-	**9.088.766.448**
30/09/2026	**234.716.377.524**	**274.478.702.179**	**44.163.620.634**	**13.301.283.948**	**566.659.984.285**
Giá trị hao mòn lũy kế					**-**
31/12/2025	**133.416.962.107**	**242.488.792.744**	**37.289.499.312**	**11.931.755.549**	**425.127.009.712**
Khấu hao trong quý	8.097.616.132	5.452.926.460	1.118.983.761	301.527.697	**14.971.054.050**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	**-**
Giảm khác	75.739.720	-	-	-	**75.739.720**
30/09/2026	**141.438.838.519**	**247.941.719.204**	**38.408.483.073**	**12.233.283.246**	**440.022.324.042**
Giá trị còn lại:					**-**
Tại ngày 31/12/2025	74.539.642.308	29.426.576.102	6.874.121.322	649.728.399	**111.490.068.131**
Tại ngày 30/09/2026	93.277.539.005	26.536.982.975	5.755.137.561	1.068.000.702	**126.637.660.243**

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **314.569.194.433**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
31/12/2025	52.217.281.417	12.869.380.750	7.554.714.286	**72.641.376.453**
Tăng trong quý	-	-	1.047.219.494	**1.047.219.494**
TĐ: - Mua sắm mới	-	-	1.047.219.494	**1.047.219.494**
- Xây dựng mới	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	-
TĐ: - Thanh lý	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-
30/09/2026	52.217.281.417	12.869.380.750	8.601.933.780	**73.688.595.947**
Giá trị hao mòn lũy kế				-
31/12/2025	10.425.572.084	4.569.227.085	6.505.380.962	**21.500.180.131**
Khấu hao	548.193.411	741.439.602	580.425.609	**1.870.058.622**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
30/09/2026	10.973.765.495	5.310.666.687	7.085.806.571	**23.370.238.753**
Giá trị còn lại:				-
Tại ngày 31/12/2025	41.791.709.333	8.300.153.665	1.049.333.324	**51.141.196.322**
Tại ngày 30/09/2026	41.243.515.922	7.558.714.063	1.516.127.209	**50.318.357.194**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026	31/12/2025
Nhà máy Nước TK	146.591.576	146.591.576
Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột	109.939.091	109.939.091
Công trình nâng cấp NM Non	-	33.485.953.247
Công trình khác	1.861.507.360	1.980.381.268
Hệ thống PERP	-	-
Tổng cộng:	**2.118.038.027**	**35.722.865.182**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư tài chính dài hạn:	**30/09/2026**	**31/12/2025**
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gởi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-
Tổng cộng:	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(430.254.626)	(863.972.096)
Giá trị thuần	**19.569.745.374**	**19.136.027.904**

(*) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	**30/09/2026**		**31/12/2025**	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Cty CP Bao bì ATP	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(430.254.626)		(863.972.096)	
Giá trị thuần	**19.569.745.374**		**19.136.027.904**	

- Công ty Cổ phần Bao bì ATP là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700811591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Công ty ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Bến Cát, TP Hồ Chí Minh, hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Nội dung	**30/09/2026**	**31/12/2025**
a/ Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	137.911.319	338.291.010
Chi phí khác	5.168.450.869	5.607.531.052
Cộng:	**5.306.362.188**	**5.945.822.062**
b/ Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	1.526.476.056	1.691.961.316
Chi phí khác	8.939.401.437	1.710.936.429
Cộng:	**10.465.877.493**	**3.402.897.745**
Tổng cộng:	**15.772.239.681**	**9.348.719.807**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Nội dung	30/09/2026	31/12/2025
Phải trả người bán ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty TNHH Glandcore	8.467.706.993	45.199.571.304
Shimadzu Pte Ltd – Singapore	20.825.272.800	-
Hec Pharm co., ltd-China	9.947.382.630	4.415.509.800
Khác	55.232.385.754	102.325.947.428
Tổng cộng:	**94.472.748.177**	**151.941.028.532**

14. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Nội dung	30/09/2026	31/12/2025
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	86.832.223.150	13.560.650
Tổng cộng:	**86.832.223.150**	**13.560.650**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2026
Thuế GTGT	2.470.613.052	28.931.618.517	29.100.559.917	2.301.671.652
Thuế xuất, nhập khẩu	-	970.027.720	970.027.720	-
Thuế TNDN	23.025.824.097	37.550.063.883	50.423.478.281	10.152.409.699
Thuế TN cá nhân	640.472.688	640.645.381	1.257.448.122	23.669.947
Thuế khác	-	104.904.709	104.904.709	-
Tổng cộng:	**26.136.909.837**	**68.197.260.210**	**81.856.418.749**	**12.477.751.298**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	31/12/2025
Chi phí khác	1.292.805.229	1.936.508.522
Tổng cộng:	**1.292.805.229**	**1.936.508.522**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	31/12/2025
a/ Ngắn hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Thù lao Hội đồng quản trị	10.727.438.330	9.572.334.992
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.147.676.233	638.692.573
Cộng:	**11.875.114.563**	**10.211.027.565**
b/ Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	766.467.136	583.329.336
Tổng cộng:	**12.641.581.699**	**10.794.356.901**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 31/12/2024	**347.274.650.000**	**60.333.949.894**	**1.002.252.645.192**	**202.706.657.601**	**1.612.567.902.687**
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	79.981.996.461	(110.387.995.101)	(30.405.998.640)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Sử dụng quỹ	-	-		-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	106.654.240.444	106.654.240.444
Số dư 30/09/2025	**347.274.650.000**	**60.333.949.894**	**1.082.234.641.653**	**106.654.240.444**	**1.596.497.481.991**
Số dư 31/12/2025	**347.274.650.000**	**60.333.949.894**	**1.082.234.641.653**	**198.397.731.584**	**1.688.240.973.131**
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	76.319.409.346	(106.079.069.084)	(29.759.659.738)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác			-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	148.314.088.864	148.314.088.864
Số dư 30/09/2026	**347.274.650.000**	**60.333.949.894**	**1.158.554.050.999**	**148.314.088.864**	**1.714.476.739.757**

19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	9T/2026	9T/2025
Vốn đã góp		
+ Số dư đầu	347.274.650.000	347.274.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Số cuối kỳ	347.274.650.000	347.274.650.000
Cổ tức đã trả	-	-

19.3. Cổ tức

	9T/2026	9T/2025
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
Cổ tức cho năm 2024: 2.500đ/cp, 2025: 2.500đ/cp	86.818.662.500	86.818.662.500
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	-

19.4. Cổ phiếu

	9T/2026		9T/2025	
Chỉ tiêu	**Cổ phiếu**	**giá trị**	**Cổ phiếu**	**giá trị**
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	34.727.465	347.274.650.000	34.727.465	347.274.650.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.727.465	347.274.650.000	34.727.465	347.274.650.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.727.465	347.274.650.000	34.727.465	347.274.650.000

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng.*

20. DOANH THU

20.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	9T/2026	9T/2025
Doanh thu thuần	**1.614.849.445.635**	**1.508.313.420.033**
Trong đó:	-	-
Doanh thu thuần hàng hóa	1.087.550.229.640	990.367.184.882
Doanh thu thuần bán TPSX	527.299.215.995	517.946.235.151

20.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	9T/2026	9T/2025
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	27.140.784.913	19.817.122.111
Cổ tức ,lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.449.752.294	2.548.950.808
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.807	57.430
Tổng cộng:	**30.590.564.014**	**22.366.130.349**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	9T/2026	9T/2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	871.327.694.070	867.152.290.168
Giá vốn của thành phẩm đã bán	451.339.754.333	387.529.502.880
Tổng cộng:	**1.322.667.448.403**	**1.254.681.793.048**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	9T/2026	9T/2025
a/ Chi phí quản lý:	**60.968.850.698**	**59.237.839.969**
Chi phí nhân viên quản lý	33.434.113.878	33.159.754.204
Các khoản chi phí QLDN khác	27.534.736.820	26.078.085.765
b/ Chi phí bán hàng:	**72.565.577.944**	**79.194.424.191**
Chi phí nhân viên bán hàng	31.023.339.812	31.621.448.562
Chi phí khuyến mãi tiếp thị	23.857.148.642	29.399.616.638
Các khoản chi phí bán hàng khác	17.685.089.490	18.173.358.991
Tổng cộng:	**133.534.428.642**	**138.432.264.160**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	9T/2026	9T/2025
Lãi tiền vay	234.274.919	-
Hoàn nhập DP đầu tư dài hạn	(433.717.470)	(514.861.348)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	915.563.832	4.501.821.717
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chiết khấu thanh toán	1.787.997.429	1.585.553.087
Chi phí hoạt động tài chính khác	239.232	237.063
Tổng cộng:	**2.504.357.942**	**5.572.750.519**

24. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	9T/2026	9T/2025
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	356.145.454
Hoa hồng mua hàng	-	77.881.944
Thu nhập khác	821.787.703	1.023.419.332
Tổng cộng:	**821.787.703**	**1.457.446.730**

25. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	9T/2026	9T/2025
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Các khoản khác	1.691.409.618	66.959.655
Tổng cộng:	**1.691.409.618**	**66.959.655**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	9T/2026	9T/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.233.594.468.720	1.188.653.105.395
Chi phí nhân công	125.686.398.958	122.157.733.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.841.112.672	14.377.618.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.832.701.792	49.873.885.977
Chi phí khác bằng tiền	32.247.194.903	30.483.436.644
Tổng cộng:	**1.456.201.877.045**	**1.405.545.780.597**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	9T/2026	9T/2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.550.063.883	26.728.989.286
Tổng cộng:	**37.550.063.883**	**26.728.989.286**

27.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

Chỉ tiêu	9T/2026	9T/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**185.864.152.747**	**133.383.229.730**
Các khoản điều chỉnh	-	-
Thay đổi chi phí phải trả	-	-
Chi phí khấu hao vượt định mức	194.757.048	194.757.048
Chi phí không được khấu trừ khác	1.691.409.618	66.959.655
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	**187.750.319.413**	**133.644.946.433**
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	**37.550.063.883**	**26.728.989.286**
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	23.025.824.097	19.236.780.928
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(50.423.478.281)	(38.969.088.469)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	10.152.409.699	6.996.681.745

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các Công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	9T/2026	9T/2025
Abbott Laboratoiries (Chile) Holdco Spa	Chi-lê	Công ty mẹ	trả cổ tức	-	-
Tổng công ty ĐT & KD vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Hà Nội	Cổ đông lớn	trả cổ tức	-	-
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình Dương	Bên liên quan	mua nguyên liệu	169.630.000	-
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình Dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	1.851.956.950	594.458.425
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm SX	-	-

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2026	31/12/2025
Phải thu ngắn hạn					
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm SX	-	-
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình Dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	1.174.931.048	265.702.500
Tổng cộng:				**1.174.931.048**	**265.702.500**

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Q3/2026	Q3/2025
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	148.314.088.864	106.654.240.444
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.247.113.330	15.998.136.067
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu	126.066.975.534	90.656.104.377
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.727.465	34.727.465
Lãi trên mỗi cổ phiếu	**3.630**	**2.611**
- Lãi cơ bản	3.630	2.611
- Lãi suy giảm	3.630	2.611

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Q3 năm 2026.

30. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
Báo cáo tình hình tài chính			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	491.000.000.000	18.684.897.263	509.684.897.263
Phải thu ngắn hạn khác	26.135.096.266	(18.684.897.263)	7.450.199.003
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	13.560.650	13.560.650
Phải trả ngắn hạn khác	10.224.588.215	(13.560.650)	10.211.027.565
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Tăng, Giảm khoản phải thu	10.711.067.080	18.684.897.263	29.395.964.343
Tiền gởi kỳ hạn	(562.000.000.000)	(18.684.897.263)	(580.684.897.263)

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo Pháp luật
Nguyễn Vũ Linh	Phạm Ngọc Tuyền	Lương Thị Hương Giang